



PHỤ LỤC I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 5235/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		7.551.055.025.974	7.315.888.944.147
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	6.292.352.778.131	6.382.150.154.845
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	6.000.000.000	0
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.169.655.067.718	852.552.069.806
4	Hàng tồn kho	114	TM04	81.427.014.671	80.472.226.638
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		1.620.165.454	714.492.858
II	Tài sản dài hạn	130		42.611.313.047.554	42.330.952.655.983
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.803.934.841.726	1.804.784.098.263
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.803.934.841.726	1.804.784.098.263
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	5.380.633.912.427	4.815.347.505.388
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	32.916.271.071.195	33.464.218.193.788
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		26.628.010.203.502	27.196.940.891.932
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.288.260.867.693	6.267.277.301.856
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	2.502.919.040.108	2.239.044.165.870
6	Tài sản dài hạn khác	141		7.554.182.098	7.558.692.674
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		50.162.368.073.528	49.646.841.600.130

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		1.858.239.536.711	1.799.260.611.632
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.078.408.100	1.078.408.100
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.857.161.128.611	1.798.182.203.532
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	136.620.334.732	68.290.437.205
1	Nợ dài hạn	231		129.162.505.927	67.558.218.581
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		126.663.075.414	64.168.639.414
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		7.457.828.805	732.218.624
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		1.994.859.871.443	1.867.551.048.837
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		3.621.569.562.883	7.117.378.487.448
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		44.262.179.982.339	40.417.469.916.361
III	Nguồn vốn khác	330		283.758.656.863	244.442.147.484
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		48.167.508.202.085	47.779.290.551.293

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

5235

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		14.134.244.080.992	12.283.583.526.919
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	764.934.123.109	823.760.530.887
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	111.119.069.888	121.775.666.348
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	4.989.373.851	3.905.410.893
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	4.252.943.256	4.244.559.113
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	13.248.948.570.888	11.329.897.359.678
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		898.701.812.106	842.500.810.395
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		750.108.350.195	669.286.275.588
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		148.593.461.911	173.214.534.807
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		15.032.945.893.098	13.126.084.337.314
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		10.313.017.469.125	8.751.556.046.070
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		4.545.980.723.609	4.127.600.773.172
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		744.336.659.900	637.264.488.046
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.272.149.910.243	1.968.377.582.539

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
	1.4 Chi phí tài chính	36		4.268.711.000	5.599.257.000
	1.5 Chi phí khác	37		2.746.281.464.373	2.012.713.945.313
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		731.162.558.754	718.059.332.715
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		566.512.183.992	501.688.228.147
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		59.470.397.426	103.781.248.652
	2.3 Chi phí khấu hao	53		34.580.579.828	29.634.543.515
	2.4 Chi phí tài chính	54		1.925.624.228	3.608.281.661
	2.5 Chi phí khác	55		68.673.773.280	79.347.030.740
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		11.044.180.027.879	9.469.615.378.785
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		3.988.765.865.219	3.656.468.958.529

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5235 /BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		3.988.765.865.219	3.656.468.958.529
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-1.773.660.596.594	248.849.668.540
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.306.730.490.071	1.998.012.126.054
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.762.207.418	-8.069.637.100
	Chi phí lãi vay	06		4.268.711.000	5.599.257.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-954.788.033	-1.557.641.447
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-318.008.670.508	67.688.578.938
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		65.704.535.260	-189.165.998.401
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-3.824.638.666.966	-1.623.657.016.504
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		2.215.105.268.625	3.905.318.627.069
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-2.367.877.899.636	-2.025.483.332.230
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.772.833.567	4.164.226.207

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-6.000.000.000	-36.169.420.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		3.597.511	1.739.582
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		5.594.535.873	4.438.992.426
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-2.366.506.932.685	-2.053.047.794.015
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		71.998.397.548	37.472.238.661
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-9.588.820.981	-16.950.692.034
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-805.289.221	-1.053.510.809
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		61.604.287.346	19.468.035.818
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		-89.797.376.714	1.871.738.868.872
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		6.382.150.154.845	4.474.350.570.973
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		6.292.352.778.131	6.382.150.154.845

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Báo cáo số 5235/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

A. Khái quát tình hình kinh tế, xã hội

Năm 2023, là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, là năm bản lề có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cả giai đoạn 2021 - 2025. Tỉnh Điện Biên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023 trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột tại Nga – Ukraina diễn ra gay gắt; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm,... Những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội trong nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, là nền tảng quan trọng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế; tuy nhiên nền kinh tế tiếp tục chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lũ diễn biến phức tạp,...

Cùng với tác động chung của tình hình trong nước, trên địa bàn tỉnh còn bị ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp, một số nguồn vốn đầu tư công chậm được phân bổ; những tồn tại, hạn chế nội tại kéo dài nhiều năm,... gây ra những khó khăn, thách thức không nhỏ trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Trong bối cảnh đó, với sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ của Trung ương và các địa phương, cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt, sâu sát, linh hoạt của Tỉnh ủy, sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh, UBND tỉnh đã chủ động linh hoạt, tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp điều hành phù hợp nhằm phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 đã đề ra. Tình hình thực hiện nhiệm vụ đã đạt được những kết quả rất tích cực, các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường cơ bản đạt và vượt kế hoạch, cụ thể như sau:

Tổng thu Ngân sách địa phương năm 2023: 17.998 tỷ đồng đạt 126% so với dự toán giao, trong đó Tổng thu NSNN trên địa bàn 1.455 tỷ đồng đạt 63% so với dự toán giao; Thu nội địa 1.411 tỷ đồng đạt 61% so với dự toán giao.

Tổng chi Ngân sách địa phương năm 2023: 18.003 tỷ đồng đạt 126% dự toán giao, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chi cho nhiệm vụ hợp tác với nước bạn Lào.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước

- Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được KBNN Điện Biên lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

BCTCNN tỉnh năm 2023 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP, Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 và hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương).

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

* Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

II. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của nhà nước

Tổng tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 50.162 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2022 (là 49.647 tỷ đồng), tăng 515 tỷ đồng tương đương tăng 1,04% so với năm 2022; chi tiết như sau:

1.1. Về tài sản

Tài sản của nhà nước bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2023 là: 6.292 tỷ đồng trong đó: Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là: 5.475 tỷ đồng chiếm 87,02% tổng tiền và các khoản tương đương tiền; tăng 12 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022 (là 5.463 tỷ đồng).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2023 của các đơn vị dự toán cấp I là: 817 tỷ đồng giảm 102 tỷ đồng so với năm 2022 chủ yếu là khoản dư tiền gửi tại Kho Bạc và tiền gửi tại ngân hàng của các đơn vị sự nghiệp.

- Các khoản phải thu của nhà nước là 1.170 tỷ đồng chiếm 2,33% tổng tài sản (trong đó chủ yếu là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp I là: 794 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 316 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 172 tỷ đồng; BQL dự án các công trình Thành phố: 91 tỷ đồng; Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Nậm Pồ: 70 tỷ đồng;... Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 376 tỷ đồng (chiếm 32,14% các khoản phải thu), tăng 84 tỷ đồng so với năm 2022.

- Hàng tồn kho là 81 tỷ đồng, tăng 1 tỷ đồng tương so với năm 2022; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 75 tỷ đồng chiếm 92,59% hàng tồn kho.

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2023: 1.804 tỷ đồng giảm 1 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136) là **5.380** tỷ đồng tăng 565 tỷ đồng tương đương tăng 11,73% so với năm 2022. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 4.206 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ 2.549 tỷ đồng ở tại các công trình như: Cải tạo nâng cấp đường Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ 195 tỷ đồng, Giải phóng MB Cảng hàng không Điện Biên 1.100 tỷ đồng, Đường vành đai II Noong Bua (Nối tiếp khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu) HM bổ sung đoạn tuyến đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua 490 tỷ đồng...; Sở Công thương tỉnh Điện Biên 396 tỷ, Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 502 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Điện Biên: 574 tỷ đồng...

- Tài sản cố định hữu hình là 32.916 tỷ đồng, chiếm 65,62% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.288 tỷ đồng tăng 21 tỷ đồng so với năm 2022.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 26.628 tỷ đồng giảm 569 tỷ đồng so với năm 2022 (tương đương giảm 2,09%).

- Tài sản cố định vô hình là 2.503 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng tương đương 11,79% so với năm 2022. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,....

1.2. Về công nợ của nhà nước

Tổng công nợ của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 1.995 tỷ đồng tăng 127 tỷ đồng tương đương tăng 6,80 % so với tại thời điểm 31/12/2022.

- Nợ phải trả ngắn hạn là 1.858 tỷ đồng tăng 59 tỷ đồng tương đương tăng 3,28% so với thời điểm 31/12/2022 (là 1.799 tỷ đồng).

- Nợ phải trả dài hạn của nhà nước là 137 tỷ đồng (trong đó, có phần nợ của chính quyền địa phương là 127 tỷ đồng, tăng 63 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022 là do trong năm vay để đầu tư dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên và các dự án đang triển khai tiếp tục nhận nợ trong năm”.

1.3. Về nguồn vốn của nhà nước

Tổng nguồn vốn của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 48.167 tỷ đồng, tăng 388 tỷ đồng (tương đương tăng 0,81%) so với thời điểm 31/12/2022 (là 47.779 tỷ đồng) chủ yếu do tăng thặng dư của các đơn vị sự nghiệp, tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...) đạt **3.621** tỷ đồng, chiếm 7,52 % tổng nguồn vốn của nhà nước.

- Thặng dư lũy kế đạt **44.262** tỷ đồng (chiếm 91,89% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác là 284 tỷ đồng, chiếm 0,59% tổng nguồn vốn của nhà nước tăng 40 tỷ đồng so với năm 2022 (là 244 tỷ đồng, tương đương tăng 16,39%).

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của nhà nước

Tổng thu nhập của nhà nước năm 2023 là 15.033 tỷ đồng, tăng 1.907 tỷ đồng (tương đương tăng 14,53%) so với năm 2022 (là 13.126 tỷ đồng).

Tổng thu của nhà nước gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 14.134 tỷ đồng, chiếm 94,02% tổng thu của nhà nước; thu không thuộc NSNN là 899 tỷ đồng, chiếm 5,98% tổng thu của nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN là 14.134 tỷ đồng, tăng 1.850 tỷ đồng (tương đương tăng 15,06%) so với năm 2022 (là 12.284 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế 765 tỷ đồng, chiếm 5,41 % thu thuộc NSNN;
- Thu thù phí, lệ phí; Thu từ vốn góp, thu từ viện trợ không hoàn lại là: 116 tỷ đồng chiếm 0,82 % thu thuộc NSNN;
- Thu khác thuộc NSNN 13.249 tỷ đồng, chiếm 93,73% thu thuộc NSNN trong đó: Thu bổ sung cân đối: 7.600 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 5.084 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 459 tỷ đồng....).

2.1.2. Thu nhập của nhà nước không thuộc NSNN là 899 tỷ đồng, tăng 56 tỷ đồng (tương đương tăng 6,64%) so với năm 2022 (là 843 tỷ đồng) gồm:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 750 tỷ đồng, chiếm 83,43% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 545 tỷ đồng tương đương 72,67%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone, thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 40 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 41 tỷ đồng; Sở giao thông vận tải 24 tỷ đồng, Trường cao đẳng nghề 27 tỷ đồng, Phòng GD và ĐT thành phố ĐBP 21 tỷ đồng...

- Doanh thu hoạt động khác năm 2023: 149 tỷ giảm so với năm 2022 là 25 tỷ đồng tương đương giảm 14,37%.

2.2. Về tổng chi phí của nhà nước

Tổng chi phí của nhà nước là 11.044 tỷ đồng, tăng 1.574 tỷ đồng (tương đương tăng 16,62%) so với năm 2022.

Tổng chi của nhà nước bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 10.313 tỷ đồng, tương đương 93,38% tổng chi của nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 731 tỷ đồng, tương đương 6,62 % tổng chi của nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN năm 2023 là 10.313 tỷ đồng, tăng 1.561 tỷ đồng (tương đương tăng 17,84%) so với năm 2022; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, đạt 4.546 tỷ đồng (chiếm 44,08% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 418 tỷ đồng là do nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục 311 tỷ đồng; Sở Y tế 443 tỷ đồng Các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.393 tỷ đồng, Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh ĐB 68 tỷ đồng, Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật 38 tỷ đồng, ...

- Chi phí vật tư, công cụ, dịch vụ 745 tỷ đồng, chiếm 7,22% chi từ nguồn NSNN tăng 108 tỷ đồng so với năm 2022 tương đương tăng 16,95%;

- Chi phí hao mòn 2.272 tỷ đồng, chiếm 22,03% chi từ nguồn NSNN tăng 304 tỷ đồng so với năm 2022 tương đương tăng 15,45%.

- Chi phí tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,04% chi từ nguồn NSNN giảm 2 tỷ so với năm 2022.

- Chi phí khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã, ...) là 2.746 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 26,63 % chi từ nguồn NSNN tăng 733 tỷ so với năm 2022 tương đương tăng 36,41%.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 731 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng (tương đương tăng 1,81%) so với năm 2022 trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người 567 tỷ đồng chiếm 77,56% tổng chi ngoài NSNN. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 443 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 59 tỷ đồng chiếm 8,07% tổng chi ngoài NSNN giảm 45 tỷ đồng so với năm 2022 (là 104 tỷ đồng, tương đương giảm 43,27%).

- Chi phí khấu hao 34 tỷ đồng chiếm 4,65% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí tài chính 2 tỷ đồng chiếm 0,28% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí khác 69 tỷ đồng chiếm 9,44% tổng chi ngoài NSNN.

2.3. Về thặng dư tài chính của nhà nước

Thặng dư tài chính của nhà nước là 3.989 tỷ đồng tăng 332 tỷ đồng (tương đương tăng 9,08%) so với năm 2022 (là 3.657 tỷ đồng). Thặng dư bao gồm:

- Thặng dư trong NSNN năm 2023 là 3.821 tỷ đồng tăng 289 tỷ đồng so với năm 2022 (là 3.532 tỷ đồng).

- Thặng dư ngoài NSNN là 168 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng so với năm 2022 (là 125 tỷ đồng).

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2023 là -90 tỷ đồng, trong đó:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2023 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +2.215 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -2.367 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -2.368 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -6 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 8 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 2 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 6 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 62 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay -10 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -1 tỷ đồng.

+ Tiền thu từ khoản đi vay 72 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Trên đây là thuyết minh Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2023 UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	01	45.850.735.687	45.306.780.358
Tiền gửi tại ngân hàng	02	6.246.222.477.772	6.336.843.374.487
Tiền đang chuyển	03	279.564.672	0
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	6.292.352.778.131	6.382.150.154.845

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	6.000.000.000	0
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.803.934.841.726	1.804.784.098.263
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.803.934.841.726	1.804.784.098.263
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.809.934.841.726	1.804.784.098.263

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	793.363.984.695	560.464.256.594
Phải thu khác	18	376.291.083.023	292.087.813.212
Cộng	19	1.169.655.067.718	852.552.069.806

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	81.427.014.671	80.472.226.638

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	35.720.280.957.136	0	0	0	0	1.826.206.754.787	37.546.487.711.923
Tăng trong năm	29	682.812.193.042	0	0	0	0	118.136.990.032	800.949.183.074
Giảm trong năm	30	1.098.104.475	0	0	0	0	167.667.988.938	168.766.093.413
31/12/2023	31	36.401.995.045.703	0	0	0	0	1.776.675.755.881	38.178.670.801.584
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	9.721.460.207.869	0	0	0	0	628.086.612.122	10.349.546.819.991
Tăng trong năm	34	1.099.965.102.538	0	0	0	0	174.238.965.871	1.274.204.068.409
Giảm trong năm	35	1.098.104.475	0	0	0	0	71.992.185.843	73.090.290.318
31/12/2023	36	10.820.327.205.932	0	0	0	0	730.333.392.150	11.550.660.598.082
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	25.998.820.749.267	0	0	0	0	1.198.120.142.665	27.196.940.891.932
31/12/2023	39	25.581.667.839.771	0	0	0	0	1.046.342.363.731	26.628.010.203.502

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2023	41	10.503.503.019.505	247.683.853.850	3.375.796.374.844	14.126.983.248.199
Tăng trong năm	42	1.030.832.659.121	30.144.446.930	5,38199E+11	1.599.176.232.154
Giảm trong năm	43	291.863.581.804	5.120.945.000	215.296.176.069	512.280.702.873
31/12/2023	44	11.242.472.096.822	272.707.355.780	3.698.699.324.878	15.213.878.777.480
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2023	46	5.666.925.434.714	158.205.579.572	2.034.574.932.057	7.859.705.946.343
Tăng trong năm	47	888.720.386.058	30.344.050.073	442.061.309.069	1.361.125.745.200
Giảm trong năm	48	166.519.148.367	2.966.671.041	125.727.962.348	295.213.781.756
31/12/2023	49	6.389.126.672.405	185.582.958.604	2.350.908.278.778	8.925.617.909.787
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2023	51	4.836.577.584.791	89.478.274.278	1.341.221.442.787	6.267.277.301.856
31/12/2023	52	4.853.345.424.417	87.124.397.176	1.347.791.046.100	6.288.260.867.693

7.Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2023	54	2.094.287.421.204	1.816.330.000	150.160.330.436	47.331.381.424	2.293.595.463.064
Tăng trong năm	55	232.640.870.819	513.172.019	29.613.070.064	25.693.082.970	288.460.195.872
Giảm trong năm	56	6.130.021.462	0	5.121.410.200	1.861.228.000	13.112.659.662
31/12/2023	57	2.320.798.270.561	2.329.502.019	174.651.990.300	71.163.236.394	2.568.942.999.274
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2023	59	0	16.000.000	48.602.710.144	5.932.587.050	54.551.297.194
Tăng trong năm	60	112.086.400	287192519	10471081128	2843213307	13.713.573.354
Giảm trong năm	61	0	0	2.203.461.382	37.450.000	2.240.911.382
31/12/2023	62	112.086.400	303.192.519	56.870.329.890	8.738.350.357	66.023.959.166
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2023	64	2.094.287.421.204	1.800.330.000	101.557.620.292	41.398.794.374	2.239.044.165.870
31/12/2023	65	2.320.686.184.161	2.026.309.500	117.781.660.410	62.424.886.037	2.502.919.040.108

8.Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	5.322.896.277.871	4.758.240.348.832
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	67.845.000	5.392.595.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	57.669.789.556	51.714.561.556
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	5.380.633.912.427	4.815.347.505.388

48

9.Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	1.078.408.100	1.078.408.100
Cộng	77	1.078.408.100	1.078.408.100
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	126.663.075.414	64.168.639.414
Khác	81	2.499.430.513	3.389.579.167
Cộng	82	129.162.505.927	67.558.218.581
Tổng cộng	83	130.240.914.027	68.636.626.681

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	84	7.117.378.487.448	40.417.469.916.361	244.442.147.484	47.779.290.551.293
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2023	88	7.117.378.487.448	40.417.469.916.361	244.442.147.484	47.779.290.551.293
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	-3.495.808.924.565	3.844.710.065.978	39.316.509.379	388.217.650.792
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	3.988.765.865.219	0	3.988.765.865.219
Các khoản tăng/giảm khác	91	-3.495.808.924.565	-144.055.799.241	39.316.509.379	(3.600.548.214.427)
Số dư tại ngày 31/12/2023	92	3.621.569.562.883	44.262.179.982.339	283.758.656.863	48.167.508.202.085

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	59.945.647.117	63.599.477.686
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	51.615.958.112	43.747.767.346
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	196.093.166.306	321.792.938.148
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	3.894.967.208	3.523.556.374
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	375.338.982.502	322.493.248.434
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	17.175.020.619	16.861.518.282
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	60.870.381.245	51.742.024.617
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	764.934.123.109	823.760.530.887

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	28.333.130.561	25.094.209.581
2. Doanh thu từ lệ phí	106	82.785.939.327	96.681.456.767
Cộng	107	111.119.069.888	121.775.666.348

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	4.989.373.851	3.905.410.893

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	4.252.943.256	4.244.559.113
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	4.252.943.256	4.244.559.113

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	3.203.406.050	5.997.222.040
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	47.344.423.263	77.878.342.772
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	10.312.251.885	17.127.156.549
4. Thu khác	125	13.188.088.489.690	11.228.894.638.317
Cộng	126	13.248.948.570.888	11.329.897.359.678